

ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN THỰC HIỆN TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYỀN THEO NGHỊ

QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Đính kèm Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Tân Triều)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Xã, phường	Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 Nghị Quyết số 135/NQ- CP ngày 22/05/2025 của Chính Phủ	Tiết kiệm phần dầu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 Nghị Quyết số 135/NQ-CP ngày 22/05/2025 của Chính Phủ	Tổng số tiết kiệm theo Nghị Quyết số 135/NQ-CP ngày 22/05/2025 của Chính Phủ
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	4.959.592.080	1.674.943.306	6.634.535.386
1	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	32.040.000	16.398.000	48.438.000
	Văn phòng HĐND&UBND	32.040.000	16.398.000	48.438.000
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.320.496.620	687.145.502	3.007.642.122
a	MN Tân Triều	320.533.839	110.772.768	431.306.607
	MN Bình Hòa	79.926.080	18.738.792	98.664.872
	MN Bình Lợi	72.718.100	16.483.629	89.201.729
	MN Tân Bình	71.468.120	32.160.654	103.628.774
	MN Thanh Phú	96.421.539	43.389.693	139.811.232
b	MN Tân Phong	322.715.062	114.718.720	437.433.782
	MN Hòa Mi	77.431.062	65.140.844	142.571.906
	MN Tân Phong	120.328.000	10.928.600	131.256.600
	MN Tân Phong 2	124.956.000	38.649.276	163.605.276
c	TH Bình Thạnh	204.432.698	91.994.714	296.427.412
	TH Thanh Phú	78.566.040	35.354.718	113.920.758
	TH Tân Phú (CS1)	125.866.658	56.639.996	182.506.654
d	TH Chu Văn An	231.705.024	68.741.054	300.446.078
	TH Bình Lợi	51.346.838	18.161.698	69.508.536
	TH Chu Văn An	116.320.764	21.762.516	138.083.280
	TH Tân Phú (CS2+Cs3)	64.037.422	28.816.840	92.854.262
e	TH-THCS Tân Triều	293.347.917	53.381.159	346.729.076
	TH Bình Hòa	57.661.383	15.142.390	72.803.773
	TH Tân Triều	96.310.494	23.566.136	119.876.630
	THCS Võ trường Toàn	139.376.040	14.672.633	154.048.673
f	TH Tân Phong 1	253.294.000	66.172.610	319.466.610
g	TH Phan Chu Trinh	293.334.000	97.959.616	391.293.616
	TH Tân Phong 2	141.500.000	46.062.269	187.562.269
	TH Phan Chu Trinh	151.834.000	51.897.347	203.731.347
h	THCS Tân Phong	163.104.380	47.115.214	210.219.594
k	THCS Thanh Phú	121.261.700	4.977.147	126.238.847
l	Phòng Văn Hóa - Xã Hội	116.768.000	31.312.500	148.080.500

STT	Tên Xã, phường	Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 Nghị Quyết số 135/NQ- CP ngày 22/05/2025 của Chính Phủ	Tiết kiệm phần đầu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 Nghị Quyết số 135/NQ-CP ngày 22/05/2025 của Chính Phủ	Tổng số tiết kiệm theo Nghị Quyết số 135/NQ-CP ngày 22/05/2025 của Chính Phủ
A	B	1	2	3
3	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	17.800.000	9.110.000	26.910.000
	Phòng Văn Hóa - Xã Hội	17.800.000	9.110.000	26.910.000
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	229.200.000	101.424.347	330.624.347
	Phòng Văn Hóa - Xã Hội	26.700.000	13.041.840	39.741.840
	Trạm y tế	202.500.000	88.382.507	290.882.507
5	Chi Văn hóa thông tin	53.400.000	12.523.300	65.923.300
	Trung Tâm dịch vụ tổng hợp	17.800.000	3.333.800	21.133.800
	Phòng Văn Hóa - Xã Hội	35.600.000	9.189.500	44.789.500
6	Chi Phát thanh, truyền hình	26.700.000	13.665.000	40.365.000
	Trung Tâm dịch vụ tổng hợp	26.700.000	13.665.000	40.365.000
7	Chi Thể dục thể thao	26.566.500	10.152.825	36.719.325
	Trung Tâm dịch vụ tổng hợp	26.566.500	10.152.825	36.719.325
8	Chi Bảo vệ môi trường	53.595.800	26.830.210	80.426.010
	Trung Tâm dịch vụ tổng hợp	53.595.800	26.830.210	80.426.010
9	Chi các hoạt động kinh tế	567.375.000	167.303.225	734.678.225
	Sự nghiệp NN	73.870.000	37.806.500	111.676.500
	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị	73.870.000	37.806.500	111.676.500
	Sự nghiệp Kinh tế khác	493.505.000	129.496.725	623.001.725
	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị	137.505.000	59.339.895	196.844.895
	Trung Tâm dịch vụ tổng hợp	44.500.000	18.586.700	63.086.700
	Ngân sách phường	311.500.000	51.570.130	363.070.130
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.347.885.160	488.775.047	1.836.660.207
	Văn phòng HĐND&UBND	376.470.000	135.322.357	511.792.357
	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị	179.780.000	67.400.341	247.180.341
	Phòng Văn Hóa - Xã hội	99.680.000	38.117.536	137.797.536
	Trung Tâm phục vụ hành chính công	85.440.000	23.773.935	109.213.935
	Văn phòng Đảng Ủy	272.874.000	90.499.537	363.373.537
	UBMTTQ	183.607.000	66.145.970	249.752.970
	Ngân sách phường	150.034.160	67.515.372	217.549.532
11	Chi Bảo đảm xã hội	106.533.000	50.515.850	157.048.850
	Phòng Văn Hóa - Xã hội	106.533.000	50.515.850	157.048.850
12	Chi khác	178.000.000	91.100.000	269.100.000
	Ngân sách phường	178.000.000	91.100.000	269.100.000